CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên độc lập của PrimeGlobal

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

## Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN A VƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN A VƯƠNG
DN: C=VN, S=TỈNH QUẢNG NAM, CN=CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN A VƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4000478435
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.31 14:10:46 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

**MỤC LỤC** **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4 - 5

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 10 - 31

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 4000478435). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2024.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1060/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán AVC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 08/01/2018.

Vốn điều lệ: 750.520.520.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 750.520.520.000 đồng.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Tổ dân phố Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam
- Số điện thoại : (84) 0235.2243731
- Số fax : (84) 0236.3643885
- Website : avuong.com

**Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**

- Địa chỉ : 143 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 0236.2211103
- Fax : (84) 0236.3643885

**Lĩnh vực kinh doanh chính**:

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 170 người. Trong đó, cán bộ quản lý chuyên trách là 10 người (bao gồm Ban kiểm soát chuyên trách 3 người).

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

***Hội đồng quản trị***

| | | |
|---|---|---|
| • Ông Lưu Ngọc Mai Phi | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |
| | Quyền hạn Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/02/2024 |
| • Ông Nguyễn Xuân Diện | Quyền hạn Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/06/2023 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/02/2024 |
| • Ông Cao Huy Bảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 |
| • Ông Đặng Công Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 |
| • Ông Đặng Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 |
| • Ông Lê Đình Bản | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Ông Võ Trà Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Ông Ngô Việt Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2023 |
| | | Miễn nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Ông Trần Thanh Hướng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/02/2024 |
| | | Miễn nhiệm ngày 03/05/2024 |

***Ban Kiểm soát***

| | | |
|---|---|---|
| • Ông Nguyễn Thiện | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 |
| • Ông Đoàn Trung Thông | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2023 |
| • Bà Thái Thị Thanh Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2023 |
| • Ông Phan Công Tuyến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/02/2024 |
| • Ông Nguyễn Đăng Khoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/02/2024 |

***Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng và Quản lý điều hành P.TC-KT***

| | | |
|---|---|---|
| • Ông Cao Huy Bảo | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 17/08/2022 |
| • Ông Ngô Xuân Thế | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2022 |
| • Ông Phạm Đình Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2024 |
| • Bà Võ Thị Lan Anh | Quản lý điều hành P.TC-KT, Phó trưởng phòng TC-KT | Bổ nhiệm ngày 01/12/2024 |
| • Ông Đoàn Văn Châu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/04/2022 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/12/2024 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Giám đốc**

**Cao Huy Bảo**
*Ngày 28 tháng 03 năm 2025*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
**Trụ sở chính:** Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

*Số: 583/2025/BCKT-AAC*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**
**Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 28/03/2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



■ **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:**
Lầu 2, số 132 - 134 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán này, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

| | |
|---|---|
| **Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc** | **Phan Văn Sỉ – Kiểm toán viên** |
| *Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1* | *Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2022-010-1* |

*Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Mẫu số B 01 - DN**
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **305.701.980.885** | **548.530.354.558** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **42.094.234.813** | **19.620.691.608** |
| 1. Tiền | 111 | | 12.094.234.813 | 19.620.691.608 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30.000.000.000 | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **6a** | **15.000.000.000** | **45.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 15.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **242.766.750.863** | **468.016.604.904** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 247.496.835.458 | 469.619.140.213 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 1.510.778.016 | 3.496.672.569 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 595.708.987 | 1.952.891.180 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (6.836.571.598) | (7.052.099.058) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **5.688.820.276** | **15.707.037.577** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 5.688.820.276 | 15.707.037.577 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **152.174.933** | **186.020.469** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 152.174.933 | 186.020.469 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **955.726.349.380** | **1.041.328.950.388** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **853.152.293.265** | **896.468.984.820** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 755.532.593.931 | 810.313.821.283 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *3.365.605.325.010* | *3.335.081.152.292* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(2.610.072.731.079)* | *(2.524.767.331.009)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 97.619.699.334 | 86.155.163.537 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *105.553.073.589* | *91.020.855.074* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(7.933.374.255)* | *(4.865.691.537)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1.832.642.642** | **53.377.208.036** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 1.832.642.642 | 53.377.208.036 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **79.800.000.000** | **79.800.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6b | 79.800.000.000 | 79.800.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **20.941.413.473** | **11.682.757.532** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 15 | 20.941.413.473 | 11.682.757.532 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.261.428.330.265** | **1.589.859.304.946** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
## Ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **176.046.858.916** | **261.971.386.188** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **176.046.858.916** | **261.971.386.188** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 11.463.873.871 | 56.639.811.484 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 246.596.645 | 1.708.848.349 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 40.475.691.643 | 23.978.573.433 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 19.559.006.106 | 15.195.577.107 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 96.059.632.965 | 158.155.565.388 |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 20 | 529.692.967 | 90.582.120 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 21 | 7.712.364.719 | 6.202.428.307 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.085.381.471.349** | **1.327.887.918.758** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1.085.381.471.349** | **1.327.887.918.758** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 750.520.520.000 | 750.520.520.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *750.520.520.000* | *750.520.520.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 22 | 28.673.080.097 | 28.673.080.097 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 46.499.630.358 | - |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22 | 259.688.240.894 | 548.694.318.661 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | - | *359.434.313.052* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *259.688.240.894* | *189.260.005.609* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.261.428.330.265** | **1.589.859.304.946** |

| Tổng Giám đốc | Quản lý điều hành P.TC-KT, Phó trưởng phòng TC-KT | Người lập biểu |
|---|---|---|
| **Cao Huy Bảo** | **Võ Thị Lan Anh** | **Nguyễn Phước Lễ** |

*Ngày 28 tháng 03 năm 2025*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Mẫu số B 02 - DN**
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 752.328.702.442 | 696.760.758.166 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 752.328.702.442 | 696.760.758.166 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 349.801.346.469 | 297.211.612.493 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ** | **20** | | **402.527.355.973** | **399.549.145.673** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 7.843.082.931 | 36.065.657.273 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | - | - |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 43.376.301.515 | 50.319.889.200 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **366.994.137.389** | **385.294.913.746** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | 27 | 4.056.085.358 | 696.223.781 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 28 | 583.527.606 | 49.041.699 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **3.472.557.752** | **647.182.082** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **370.466.695.141** | **385.942.095.828** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 73.252.428.247 | 39.448.041.279 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **297.214.266.894** | **346.494.054.549** |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 3.960 | 4.414 |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 30 | 3.960 | 4.414 |

| Tổng Giám đốc | Quản lý điều hành P.TC-KT, Phó trưởng phòng TC-KT | Người lập biểu |
|---|---|---|
| Cao Huy Bảo | Võ Thị Lan Anh | Nguyễn Phước Lễ |

*Ngày 28 tháng 03 năm 2025*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Mẫu số B 03 - DN**
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1.** | **Lợi nhuận trước thuế** | 01 | | **370.466.695.141** | **385.942.095.828** |
| **2.** | **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 12,13 | 90.806.242.548 | 87.184.011.798 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 223.583.387 | 2.577.517.878 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.149.217.027) | (36.094.293.637) |
| **3.** | **Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **451.347.304.049** | **439.609.331.867** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 224.694.188.008 | (282.190.424.256) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 11,15 | 759.561.360 | (2.672.046.719) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (33.859.850.067) | (38.487.963.599) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 49.096.414.657 | 1.495.940.471 |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 18 | (64.142.948.901) | (81.179.730.821) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 106.880.000 | 42.874.000 |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (13.556.763.251) | (21.961.382.018) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **614.444.785.855** | **14.656.598.925** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 12,13,14 | (45.781.896.427) | (18.124.800.340) |
| 2. | Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 2.858.372.591 | 31.500.000 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 6a | (110.000.000.000) | (125.000.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 6a | 140.000.000.000 | 582.000.000.000 |
| 5. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9,25 | 8.614.276.424 | 41.057.275.083 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(4.309.247.412)** | **479.963.974.743** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 19,22cd | (587.661.995.238) | (560.815.044.453) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(587.661.995.238)** | **(560.815.044.453)** |
| | **Lưu chuyên tiên thuân trong kỳ** | **50** | | **22.473.543.205** | **(66.194.470.785)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **5** | **19.620.691.608** | **85.815.162.393** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **5** | **42.094.234.813** | **19.620.691.608** |

| Tổng Giám đốc | Quản lý điều hành P.TC-KT, Phó trưởng phòng TC-KT | Người lập biểu |
|---|---|---|
| **Cao Huy Bảo** | **Võ Thị Lan Anh** | **Nguyễn Phước Lễ** |

*Ngày 28 tháng 03 năm 2025*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Mẫu số B 09 - DN**
*Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

## 1. Đặc điểm hoạt động

### *1.1. Khái quát chung*

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3303070337 ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 4000478435). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/05/2024.

### *1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:*

- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện);
- Cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### *4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### *4.2 Các khoản đầu tư tài chính*

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

*Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

## *4.3 Các khoản nợ phải thu*

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## *4.4 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc nguyên vật liệu, công cụ, vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## *4.5 Tài sản cố định hữu hình*

***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 9 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | Hết khấu hao |

## *4.6 Tài sản cố định vô hình*

***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian được phép sử dụng đất, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 |
| Phần mềm máy tính | 3 – 10 |

### *4.7 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Công ty căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### *4.8 Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *4.9 Dự phòng phải trả*

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### *4.10 Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### *4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### *4.12 Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### *4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### *4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### *4.15 Công cụ tài chính*

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### *4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng*

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% theo quy định tại Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 và Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### *4.17 Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 48.406.384 | 31.281.165 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.045.828.429 | 19.589.410.443 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng | 30.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **42.094.234.813** | **19.620.691.608** |

## 6. Đầu tư tài chính

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng | 15.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| **Cộng** | **15.000.000.000** | **45.000.000.000** |

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng. Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không tổn thất, không suy giảm về giá trị.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tình hình hoạt động | 31/12/2024 | | | | 01/01/2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ vốn | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | | |
| *Công ty CP Phú Thạnh Mỹ* | *Đang hoạt động* | *12,91%* | *79.800.000.000* | - | | *79.800.000.000* | - | |
| **Cộng** | | | **79.800.000.000** | - | - | **79.800.000.000** | - | - |

Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty CP Phú Thạnh Mỹ có lãi; vốn chủ sở hữu bảo toàn tại 31/12/2024 nên Công ty không trích lập dự phòng với khoản đầu tư này. Cổ phiếu Công ty CP Phú Thạnh Mỹ chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Công ty Mua bán điện | 228.285.268.712 | 451.822.000.565 |
| Các đối tượng khác | 19.211.566.746 | 17.797.139.648 |
| **Cộng** | **247.496.835.458** | **469.619.140.213** |

**Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Công ty Mua bán điện | 228.285.268.712 | 451.822.000.565 |
| Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung | 1.516.926.953 | 92.566.808 |
| Công ty Thủy điện Sông Bung | 1.706.097.518 | 175.715.330 |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | 210.526.771 | - |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 110.389.000 | 389.148.921 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | 108.000.000 | - |
| Công ty Thủy điện Quảng Trị | 91.426.208 | 133.797.523 |

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung (bên liên quan) | - | 82.747.256 |
| Công ty TNHH Phú Minh Cát | 507.368.967 | - |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế xây dựng Đà Nẵng | 370.051.957 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật POSO | 280.869.210 | - |
| Các đối tượng khác | 352.487.882 | 3.413.925.313 |
| **Cộng** | **1.510.778.016** | **3.496.672.569** |

## 9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 419.780.822 | - | 1.190.974.315 | - |
| Tạm ứng | 87.400.000 | - | 214.300.000 | - |
| Phải thu khác. | 88.528.165 | - | 547.616.865 | - |
| *Trong đó phải thu khác với các bên liên quan:* | | | | |
| *- Công ty Thủy điện Sông Bung - TCT Phát điện 2 - CTCP* | - | - | *27.613.066* | - |
| *- Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ* | - | - | *48.195.646* | - |
| *- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ - TCT Phát điện 2 - CTCP* | - | - | *48.195.646* | - |
| *- Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng* | - | - | *44.833.648* | - |
| *- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ* | - | - | *42.195.648* | - |
| *- Công ty Thủy điện An Khê-Kanak* | - | - | *24.097.824* | - |
| *- Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP* | - | - | *96.391.292* | - |
| **Cộng** | **595.708.987** | **-** | **1.952.891.180** | **-** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 7.052.099.058 | 4.488.299.719 |
| Trích lập trong năm | 2.492.996.020 | 3.541.255.067 |
| Hoàn nhập trong năm | (2.708.523.480) | (977.455.728) |
| **Số dư cuối kỳ** | **6.836.571.598** | **7.052.099.058** |

*Trong đó: chi tiết dự phòng theo đối tượng nợ:*

| | Năm 2024 | | |
|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn thanh toán |
| **Phải thu khách hàng** | | | |
| Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn | 952.251.920 | 476.125.960 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1 | 102.816.000 | 51.408.000 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty CP Thủy điện Nước Biêu | 100.000.000 | 100.000.000 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Chi nhánh 5 - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 | 60.000.000 | 18.000.000 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Sở Công Thương Quảng Nam (liên danh các CĐT, SCT đứng ra làm đầu mối) | 2.612.472.909 | 1.306.236.454 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Trung | 148.775.647 | 74.387.823 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 11 tại Miền Nam | 321.898.000 | 160.949.000 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty CP Xây lắp điện 4 - Miền Trung | 45.000.000 | 22.500.000 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty CP EPC Điện Mặt trời Việt Nam | 339.082.547 | 101.724.764 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty CP Năng lượng điện Á Châu | 2.240.102.659 | 672.030.798 | 2 năm đến dưới 3 năm |
| Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vương Thái Sơn | 165.639.513 | 49.691.854 | 2 năm đến dưới 3 năm |
| Công ty TNHH Điện Mặt Trời Trung Nam Thuận Nam | 1.406.932.302 | 422.079.691 | 2 năm đến dưới 3 năm |
| Công ty CP Lilama 45.3 | 1.633.552.627 | - | trên 3 năm |
| Công ty TNHH Nhất Nước | 163.181.818 | - | trên 3 năm |
| **Cộng** | **10.291.705.942** | **3.455.134.344** | |

| | Năm 2023 | | |
|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn thanh toán |
| **Phải thu khách hàng** | | | |
| Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn | 1.512.251.920 | 1.079.722.029 | 6 tháng đến dưới 2 năm |
| Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1 | 102.816.000 | 71.971.200 | 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Trung | 348.775.647 | 244.142.953 | 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Công ty CP Thủy điện Nước Biêu | 803.000.000 | 581.833.037 | 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Sở Công Thương Quảng Nam (liên danh các CĐT, SCT đứng ra làm đầu mối) | 3.612.472.909 | 2.528.731.036 | 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Công ty CP EPC Điện Mặt trời Việt Nam | 589.082.547 | 294.541.273 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty CP Năng lượng điện Á Châu | 2.840.102.659 | 1.420.051.329 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vương Thái Sơn | 265.639.513 | 132.819.756 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Công ty TNHH Điện Mặt Trời Trung Nam Thuận Nam | 1.506.932.302 | 753.466.151 | 1 năm đến dưới 2 năm |
| Chi nhánh 5 - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 | 376.363.012 | 170.543.180 | 1 năm đến dưới 3 năm |
| Công ty CP Lilama 45.3 | 2.062.377.290 | - | trên 3 năm |
| Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 3 | 146.925.385 | - | trên 3 năm |
| Công ty TNHH Nhất Nước | 163.181.818 | - | trên 3 năm |
| **Cộng** | **14.329.921.002** | **7.277.821.944** | |

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu được xác định bằng giá gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.986.443.428 | - | 13.239.834.315 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 57.776.000 | - | 240.260.500 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.644.600.848 | - | 2.226.942.762 | - |
| | **5.688.820.276** | **-** | **15.707.037.577** | **-** |

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2024.
Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm luân chuyển tại ngày 31/12/2024

## 12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.950.251.738.353 | 1.329.889.339.360 | 33.406.917.604 | 21.095.701.131 | 437.455.844 | 3.335.081.152.292 |
| Tăng trong năm | 4.196.454.360 | 122.000.000 | 1.427.500.000 | 27.985.719.825 | - | 33.731.674.185 |
| Giảm trong năm | 2.708.884.912 | - | 498.616.555 | - | - | 3.207.501.467 |
| **Số cuối năm** | **1.951.739.307.801** | **1.330.011.339.360** | **34.335.801.049** | **49.081.420.956** | **437.455.844** | **3.365.605.325.010** |
| **Khấu hao** | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.190.176.735.956 | 1.293.024.092.744 | 31.006.257.605 | 10.122.788.860 | 437.455.844 | 2.524.767.331.009 |
| Khấu hao trong năm | 76.304.100.291 | 5.738.368.797 | 500.330.642 | 5.417.863.312 | - | 87.960.663.042 |
| Giảm trong năm | 2.156.646.417 | - | 498.616.555 | - | - | 2.655.262.972 |
| **Số cuối năm** | **1.264.324.189.830** | **1.298.762.461.541** | **31.007.971.692** | **15.540.652.172** | **437.455.844** | **2.610.072.731.079** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 760.075.002.397 | 36.865.246.616 | 2.400.659.999 | 10.972.912.271 | - | 810.313.821.283 |
| **Số cuối năm** | **687.415.117.971** | **31.248.877.819** | **3.327.829.357** | **33.540.768.784** | **-** | **755.532.593.931** |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.359.384.830.263 đồng.
Không có Tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2024.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền bằng sáng chế VND | Phần mềm máy vi tính VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 84.535.921.251 | - | 6.484.933.823 |
| Tăng trong năm | 813.127.606 | 13.719.090.909 | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **85.349.048.857** | **13.719.090.909** | **6.484.933.823** |
| **Khấu hao** | | | |
| Số đầu năm | 799.684.063 | - | 4.066.007.474 |
| Khấu hao trong năm | 49.871.328 | 896.166.422 | 2.121.644.968 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **849.555.391** | **896.166.422** | **6.187.652.442** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 83.736.237.188 | - | 2.418.926.349 |
| **Số cuối năm** | **84.499.493.466** | **12.822.924.487** | **297.281.381** |

Không có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024.

## 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành | 931.255.616 | 49.993.824.737 |
| Dự án Trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh | 901.387.026 | 884.384.329 |
| Đường truyền dữ liệu quan trắc về trụ sở Tổng Công ty | - | 2.498.998.970 |
| **Cộng** | **1.832.642.642** | **53.377.208.036** |

## 15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Vật tư, thiết bị phụ tùng dự phòng cho hoạt động của nhà máy thủy điện | 20.941.413.473 | - | 11.682.757.532 | - |
| **Cộng** | **20.941.413.473** | **-** | **11.682.757.532** | **-** |

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2024.

## 16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp | 1.831.703.932 | 41.117.390.823 |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 1.911.680.465 | 2.043.741.820 |
| Các đối tượng khác | 7.720.489.474 | 13.478.678.841 |
| **Cộng** | **11.463.873.871** | **56.639.811.484** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 1.911.680.465 | 2.043.741.820 |
| Công ty CP EVN Quốc Tế | 700.000.000 | 919.012.772 |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin | 150.717.971 | - |
| Công ty CP Thủy điện Thác Mơ | 122.837.850 | - |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | 143.587.415 | - |
| Công ty Thủy điện Sông Bung - TCT Phát điện 2 - CTCP | 17.825.452 | 13.514.638 |
| Công ty Điện lực Quảng Nam | 3.404.651 | 11.644.012 |

## 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Á Âu | 92.000.000 | - |
| Công ty CP Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1 | 69.236.252 | 236.546.491 |
| Công ty CP Tư vấn và Phát triển điện Cửu Long | 61.360.393 | - |
| Công ty TNHH MTV Nam Đạt | 24.000.000 | - |
| Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung (bên liên quan) | - | 1.039.676.210 |
| Các đối tượng khác | - | 432.625.648 |
| **Cộng** | **246.596.645** | **1.708.848.349** |

## 18. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.346.739.843 | 52.892.141.226 | 46.724.923.690 | 7.513.957.379 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.697.579.509 | 73.252.428.247 | 64.142.948.901 | 10.807.058.855 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 21.108.231 | 5.322.309.623 | 5.077.558.742 | 265.859.112 |
| Thuế tài nguyên | 10.469.648.090 | 89.718.367.004 | 89.392.688.581 | 10.795.326.513 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 10.443.497.760 | 31.685.792.868 | 31.035.800.844 | 11.093.489.784 |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 9.623.229.000 | 9.623.229.000 | - |
| Các loại thuế, phí và lệ phí khác | - | 1.041.845.184 | 1.041.845.184 | - |
| **Cộng** | **23.978.573.433** | **263.536.113.152** | **247.038.994.942** | **40.475.691.643** |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 82.599.174 | 35.769.667 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu | 94.110.845.130 | 157.234.048.940 |
| *- Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP (bên liên quan)* | *89.386.574.200* | *137.495.396.795* |
| *- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (bên liên quan)* | *1.289.534.500* | *5.403.149.555* |
| *- Các đối tượng khác* | *3.434.736.430* | *14.335.502.590* |
| Phải trả khác | 1.866.188.661 | 885.746.781 |
| **Cộng** | **96.059.632.965** | **158.155.565.388** |

## 20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Dự phòng bảo hành công trình | 529.692.967 | 90.582.120 |
| **Cộng** | **529.692.967** | **90.582.120** |

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chủ yếu trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho người lao động theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 6.202.428.307 | 6.173.930.912 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm (thuyết minh số 22c) | 15.181.922.875 | 22.169.108.625 |
| Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba | 106.880.000 | 42.874.000 |
| Sử dụng trong năm | (13.556.763.251) | (21.961.382.018) |
| Trích khấu hao TSCĐ phúc lợi | (222.103.212) | (222.103.212) |
| **Số cuối năm** | **7.712.364.719** | **6.202.428.307** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2023** | **750.520.520.000** | **28.673.080.097** | **163.536.654.796** | **778.705.595.321** |
| Tăng trong năm | - | - | 5.725.401 | 346.494.054.549 |
| Hoàn quỹ đầu tư phát triển | - | - | (163.542.380.197) | 163.542.380.197 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 740.047.711.406 |
| **Số dư tại 31/12/2023** | **750.520.520.000** | **28.673.080.097** | **-** | **548.694.318.661** |
| **Số dư tại 01/01/2024** | **750.520.520.000** | **28.673.080.097** | **-** | **548.694.318.661** |
| Tăng trong năm | - | - | 46.499.630.358 | 297.214.266.894 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 586.220.344.661 |
| **Số dư tại 31/12/2024** | **750.520.520.000** | **28.673.080.097** | **46.499.630.358** | **259.688.240.894** |

### b. Cổ phiếu

| | 31/12/2024 Cổ phiếu | 01/01/2024 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 75.052.052 | 75.052.052 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 75.052.052 | 75.052.052 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *75.052.052* | *75.052.052* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 75.052.052 | 75.052.052 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *75.052.052* | *75.052.052* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 548.694.318.661 | 778.705.595.321 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 297.214.266.894 | 346.494.054.549 |
| Hoàn quỹ đầu tư phát triển | - | 163.542.380.197 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*) | 548.694.318.661 | 740.047.711.406 |
| *- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền* | *487.012.765.428* | *717.872.877.380* |
| *- Trích quỹ đầu tư phát triển* | *46.499.630.358* | *5.725.401* |
| *- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi* | *15.181.922.875* | *22.169.108.625* |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | 37.526.026.000 | - |
| *- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền* | *37.526.026.000* | - |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **259.688.240.894** | **548.694.318.661** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 877/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024.

### d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 877/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 03/05/2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm 2023 với tỷ lệ là 135,54% (tương ứng với 1.017.255.512.808 đồng). Trong đó:

- ✓ Năm 2023, Công ty đã tạm ứng 3 đợt cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 70,65% (tương ứng số tiền là 530.242.747.380 đồng).
- ✓ Ngày 12/01/2024, Công ty đã chốt danh sách cổ đông (theo Thông báo số 3078/TĐAV-TCKT ngày 26/12/2023) để tiếp tục tạm ứng cổ tức đợt 4 với tỷ lệ chi trả là 47,89% (tương ứng với 359.424.277.028 đồng). Ngày chi trả là 15/05/2024.
- ✓ Đến ngày 22/10/2024, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng số cổ tức còn lại (số tiền: 127.588.488.400 đồng, tương ứng với tỷ lệ 17%). Ngày chi trả là 31/10/2024 (theo Thông báo số 2248/TB-TĐAV ngày 21/102024).

Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 cho cổ đông với tỷ lệ 5% tương ứng với 37.526.026.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 160/NQ-HĐQT ngày 27/11/2024. Ngày đăng ký cuối cùng 20/12/2024, ngày thanh toán dự kiến ngày 10/03/2025.

## 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 725.087.197.458 | 679.658.084.866 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 27.241.504.984 | 17.102.673.300 |
| **Cộng** | **752.328.702.442** | **696.760.758.166** |

## 24. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Giá vốn điện thương phẩm | 323.903.398.267 | 282.230.489.173 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 25.897.948.202 | 14.981.123.320 |
| **Cộng** | **349.801.346.469** | **297.211.612.493** |

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 3.055.082.931 | 21.302.657.273 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.788.000.000 | 14.763.000.000 |
| **Cộng** | **7.843.082.931** | **36.065.657.273** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Chi phí tiền lương | 19.054.443.496 | 17.991.720.523 |
| Chi phí khấu hao | 137.515.776 | 140.012.774 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.551.222.384 | 4.654.417.417 |
| Hoàn nhập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | (215.527.460) | 2.563.799.339 |
| Các khoản khác | 17.848.647.319 | 24.969.939.147 |
| **Cộng** | **43.376.301.515** | **50.319.889.200** |

## 27. Thu nhập khác

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Công ty Minh Tiến hoàn trả tiền do thu hồi đất tại TTBT Đại Lộc | 2.823.480.000 | - |
| Thu nhập từ cho thuê đất, văn phòng làm việc,… | 685.227.272 | 272.727.273 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 34.892.591 | 28.636.364 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 448.394.186 | 19.324.224 |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư, thiết bị | 55.277.778 | 3.250.000 |
| Các khoản khác | 8.813.531 | 372.285.920 |
| **Cộng** | **4.056.085.358** | **696.223.781** |

## 28. Chi phí khác

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại của tài sản do thu hồi đất tại TTBT Đại Lộc | 552.238.495 | - |
| Chi phí thanh lý vật tư | 9.877.200 | - |
| Tiền chậm nộp thuế | 8 | 4.128.643 |
| Các khoản khác | 21.411.903 | 44.913.056 |
| **Cộng** | **583.527.606** | **49.041.699** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 370.466.695.141 | 385.942.095.828 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (4.322.766.992) | (14.302.312.135) |
| - Điều chỉnh tăng | 465.233.008 | 460.687.865 |
| *+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách* | *308.826.000* | *288.000.000* |
| *+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ* | *156.407.008* | *172.687.865* |
| - Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia) | 4.788.000.000 | 14.763.000.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 366.143.928.149 | 371.639.783.693 |
| *- Thu nhập chịu thuế của hoạt động ưu đãi* | - | *349.356.376.413* |
| *- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi* | *366.143.928.149* | *22.283.407.280* |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **73.252.428.247** | **39.448.041.279** |
| ***Trong đó:*** | | |
| *- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay* | *73.228.785.630* | *39.392.319.097* |
| *- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay* | *23.642.617* | *55.722.182* |

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi phát sinh doanh thu. Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi. Từ năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN theo mức thông thường (20%) đối với hoạt động phát điện (thủy điện).

## 30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2024 | Năm 2023 (trình bày lại) |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 297.214.266.894 | 346.494.054.549 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (15.181.922.875) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) | - | 15.181.922.875 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 297.214.266.894 | 331.312.131.674 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 75.052.052 | 75.052.052 |
| **Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)** | **3.960** | **4.414** |

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên không quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ đề xuất trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 877/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024, cụ thể như sau:

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

| | Năm 2023 | |
|---|---|---|
| | **Số đã báo cáo** | **Số trình bày lại** |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 346.494.054.549 | 346.494.054.549 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (15.181.922.875) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | 15.181.922.875 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 346.494.054.549 | 331.312.131.674 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 75.052.052 | 75.052.052 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | - |
| **Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu** | **4.617** | **4.414** |

## 31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | **Năm 2024** | **Năm 2023** |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.316.670.118 | 7.647.777.935 |
| Chi phí nhân công | 56.781.322.493 | 48.562.048.020 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 90.806.242.548 | 87.184.011.798 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.315.420.485 | 12.503.312.770 |
| Chi phí khác bằng tiền | 220.375.650.426 | 190.935.520.447 |
| **Cộng** | **392.595.306.070** | **346.832.670.970** |

## 32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Trong đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và tài sản của hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu, lợi nhuận gộp và tổng tài sản của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

## 33. Quản lý rủi ro

### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Thủ Đức II, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng,…).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán | 11.463.873.871 | - | 11.463.873.871 |
| Phải trả khác | 95.977.033.791 | - | 95.977.033.791 |
| **Cộng** | **107.440.907.662** | **-** | **107.440.907.662** |

| 01/01/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán | 56.639.811.484 | - | 56.639.811.484 |
| Phải trả khác | 158.119.795.721 | - | 158.119.795.721 |
| **Cộng** | **214.759.607.205** | **-** | **214.759.607.205** |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin rằng Công ty đủ nguồn lực để kiểm soát được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 42.094.234.813 | - | 42.094.234.813 |
| Phải thu khách hàng | 240.660.263.860 | - | 240.660.263.860 |
| Đầu tư tài chính | 15.000.000.000 | 79.800.000.000 | 94.800.000.000 |
| Phải thu khác | 508.308.987 | - | 508.308.987 |
| **Cộng** | **298.262.807.660** | **79.800.000.000** | **378.062.807.660** |

| 01/01/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.620.691.608 | - | 19.620.691.608 |
| Phải thu khách hàng | 462.567.041.155 | - | 462.567.041.155 |
| Đầu tư tài chính | 45.000.000.000 | 79.800.000.000 | 124.800.000.000 |
| Phải thu khác | 1.738.591.180 | - | 1.738.591.180 |
| **Cộng** | **528.926.323.943** | **79.800.000.000** | **608.726.323.943** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 34. Thông tin về các bên liên quan

### a. Các bên liên quan có giao dịch trong năm

| Công ty liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ tối cao |
| Tổng Công ty phát điện 2 | Công ty mẹ |
| Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ | Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng | Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Thủy điện Quảng Trị - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP | Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP | Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP | Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP | Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty CP Thủy điện Thác Mơ | Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Bên liên quan trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Bên liên quan trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Điện lực Quảng Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Bên liên quan trong cùng Tập đoàn |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Bên liên quan trong cùng Tập đoàn |
| Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | Bên liên quan trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng | Bên liên quan trong cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | Bên liên quan trong cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1 | Bên liên quan trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | Bên liên quan trong cùng Tập đoàn |
| Công ty CP EVN Quốc tế | Bên liên quan trong cùng Tập đoàn |

### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

| | Giao dịch | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|
| Công ty Mua bán điện | Bán điện | 725.087.197.458 | 679.658.084.866 |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | Cung cấp dịch vụ | 3.898.643.912 | 3.739.219.305 |
| Công ty CP Thủy điện Thác Mơ | Cung cấp dịch vụ | 132.921.863 | 87.664.575 |
| | Mua dịch vụ | 121.047.974 | - |
| Công ty Thủy điện Quảng Trị | Cung cấp dịch vụ | 1.693.077.926 | - |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Mua dịch vụ | 1.770.074.506 | 1.876.462.806 |
| Tổng Công ty phát điện 2 | Mua dịch vụ | 2.734.173.348 | 2.061.288.652 |
| | Cổ tức đã trả | 506.798.716.724 | 627.753.446.465 |
| Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | Cổ tức đã trả | 22.138.728.296 | 24.668.794.985 |
| Công ty Điện lực Quảng Nam | Mua điện | 180.434.467 | 177.152.774 |
| Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty phát điện 2 - CTCP | Cung cấp dịch vụ | 4.085.420.838 | 1.989.497.596 |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1 | Mua dịch vụ | - | 51.152.727 |
| | Cung cấp dịch vụ | 120.175.000 | 423.909.500 |
| Công ty CP EVN Quốc tế | Mua dịch vụ | 87.272.724 | 95.550.332 |
| | Cung cấp dịch vụ | 144.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng | Mua điện | 292.470.695 | 254.332.572 |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - TCT Điện lực Miền Trung | Cung cấp dịch vụ | 2.302.307.565 | 8.277.607 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung | Mua dịch vụ | 102.928.300 | 124.001.644 |
| | Cung cấp dịch vụ | 301.944.590 | - |
| Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh | Mua dịch vụ | 36.538.888 | 76.623.283 |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Mua dịch vụ | 150.717.971 | 150.717.971 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Chức danh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|
| ***Thù lao và lương Hội đồng quản trị*** | | | |
| Lưu Ngọc Mai Phi | Chủ tịch từ ngày 01/02/2024 | 390.199.000 | - |
| Nguyễn Xuân Diện | Chủ tịch từ ngày 27/06/2023 đến ngày 01/02/2024 | 7.339.000 | 49.440.000 |
| Đặng Công Hòa | Thành viên | 483.944.000 | 581.826.000 |
| Đặng Thanh Bình | Thành viên | 88.068.000 | 96.000.000 |
| Võ Trà Dũng | Thành viên từ ngày 03/05/2024 | 322.590.000 | - |
| Lê Đình Bản | Thành viên từ ngày 03/05/2024 | 322.590.000 | - |
| Ngô Việt Hưng | Thành viên đến ngày 03/05/2024 | 29.650.000 | |
| | Chủ tịch HĐQT đến ngày 27/06/2023 | - | 223.413.000 |
| Trần Thanh Hướng | Thành viên từ ngày 01/02/2024 đến ngày 03/05/2024 | 22.311.000 | - |
| Đoàn Ngọc Nam | Thành viên đến ngày 27/06/2023 | - | 46.560.000 |
| ***Thù lao và lương Ban kiểm soát*** | | | |
| Nguyễn Thiện | Trưởng ban | 505.456.000 | 607.596.000 |
| Đoàn Trung Thông | Thành viên | 88.068.000 | 96.000.000 |
| Thái Thị Thanh Nga | Thành viên từ ngày 27/06/2023 | 483.944.000 | 299.640.000 |
| Phan Công Tuyến | Thành viên từ ngày 01/02/2024 | 443.615.000 | - |
| Nguyễn Đăng Khoa | Thành viên từ ngày 01/02/2024 | 80.729.000 | - |
| Nguyễn Thị Huỳnh Hoa | Thành viên đến ngày 27/06/2023 | - | 46.560.000 |
| ***Lương, thưởng của Ban điều hành và người quản lý khác*** | | | |
| Cao Huy Bảo | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc | 548.504.000 | 659.101.000 |
| Ngô Xuân Thế | Phó Tổng Giám đốc | 486.316.000 | 581.826.000 |
| Phạm Đình Quang | Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/02/2024 | 486.316.000 | - |
| Đoàn Văn Châu | Kế toán trưởng đến ngày 1/12/2024 | 408.514.000 | 534.906.000 |

## 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

| Tổng Giám đốc | Quản lý điều hành P.TC-KT, Phó trưởng phòng TC-KT | Người lập biểu |
|---|---|---|
| Cao Huy Bảo | Võ Thị Lan Anh | Nguyễn Phước Lễ |

*Ngày 28 tháng 03 năm 2025*